TÒA ÁN N DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/DS-PT
Ngày: 04 / 02 /2020
V/v " Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"

N DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa: Ông Dương Quốc Tuấn
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Thanh
Ông Nguyễn Đình Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phương – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 133/2019/TLPT-DS, ngày 04 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2019/DSST ngày 02 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 230/2019/QĐXXPT–DS, ngày 04/11/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 117/2019/QĐ-PT ngày 22/11/2019; Quyết định xét xử số 11/2019/QĐ-PT ngày 30/12/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐPT-DS ngày 14/01/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng N.

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần Văn T; Luật sư Nguyễn Thúy Q; Luật sư Đặng Hữu S. Công ty luật TNHH MTV Trần Bros thuộc đoàn luật sư Hà Nội (vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Sỹ K.

Địa chỉ: Số 12 T, phường A, quận N, TP Cần Thơ (có mặt).

3. Người có quyền lợi, N vụ liên quan:

3.1 Bà Trần Thị T.

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

3.2 Ủy ban N dân huyện P;

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trương Thanh B

Địa chỉ: ấp M, thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3.3 Ông Nguyễn Trọng Nh.

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

3.4. Ông Nguyễn Trọng L.

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

3.5 Bà Nguyễn Thị Th.

Địa chỉ: ấp Tân Hiệp, xã Tân Bình, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3.6 Bà Nguyễn Thị Hg.

Địa chỉ: ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

3.7 Bà Nguyễn Thị Hồng P.

Địa chỉ: đường Ngô Quyền, khu vực 2, phường Lái Hiếu, thị xã Ngã Bảy, Hậu Giang (vắng mặt).

3.8 Bà Nguyễn Thị An Nh.

Địa chỉ: số nhà 131, tổ 11, khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ (có mặt).

3.9 Bà Nguyễn Thị Đ.

Địa chỉ: ấp Tầm Vu 1, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Đ: Bà Nguyễn Sỹ K; Địa chỉ: Số 12 T, phường A, quận N, TP Cần Thơ. (có mặt).

3.10 Bà Lê Thị Huyền Tg.

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (vắng mặt).

3.11 Ông Lê Thanh Tr.

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3.12 Bà Lê Thị Thúy A.

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3.13 Bà Lê Thị Thúy H1.

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Thanh Tg và bà Lê Thị Thúy H1: Bà Nguyễn Sỹ K. Địa chỉ: Số 12 T, phường A, quận N, TP Cần Thơ. (có mặt)

3.14 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Đại diện tham gia tố tụng ông Lư Hoàng D, chức vụ: Giám đốc phòng Giao dịch T – thuộc Agribank huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3.15. Bà Nguyễn Thị Phươngg T1

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

3.16 Bà Trần Cẩm H1.

Địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị An Nh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông *Nguyễn Trọng N trình bày:* Tại đơn khởi kiện ngày 31/10/2015 (bút lục 48) ông N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H và cụ Trần Thị T thực hiện theo di chúc của cha Nguyễn Văn Tô để lại cho ông phần đất thổ cư 40m^2, quốc lộ 61 và 04 cái bờ liếp và 01 công ruộng 1.000m^2. Ngày 18/3/2016 ông N có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện (bút lục 54), yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H thực hiện theo di chúc của cụ Tô để lại công nhận cho ông phần đất 40m^2 ở quốc lộ 61; tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/8/2017 (bút lục 67) ông N khởi kiện bổ sung yêu cầu bà H giao trả phần đất theo di chúc diện tích đo đạc thực tế ở quốc lộ 61 là 122,1m^2.

Nguồn gốc đất ông N cho rằng là của cụ Nguyễn Văn Tô và cụ Trần Thị T, vào năm 2008 cụ Nguyễn Văn Tô chết có để lại di chúc với nội dung cho ông N được thừa hưởng một nền nhà diện tích 40m^2, ở Quốc lộ 61, ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang, phần đất được Ủy ban N dân huyện P cấp giấy cho cụ Nguyễn Văn Tô đứng tên, giấy số 02451, thửa đất số 45^{-1}, diện tích 40m^2, cấp ngày 14/3/2000. Trước đó, vào khoảng năm 1995, cha mẹ ông có cho chị ruột là bà Nguyễn Thị H cất nhà ở nhờ trên phần đất. Sau khi cụ Tô chết ông yêu cầu bà H và mẹ cụ Nguyễn Thị T thực hiện theo nội dung di chúc nhưng các đương sự không đồng ý. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận theo di chúc của cụ Tô để lại phần đất 40m^2 (đo đạc thực tế 122,1m^2), thửa đất 45^{-1}. Đối với phần đất vườn diện tích 29.583m^2 do cụ T đứng tên, ông không yêu cầu chia thừa kế và nhận thừa kế phần di sản của cụ Tô để lại, ông đồng ý để cho cụ T tiếp tục đứng tên quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Thị H và đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Sỹ K trình bày: Vào năm 1995, cụ Nguyễn Văn Tô (đã mất) và cụ Trần Thị T có cho bà H cất nhà sinh sống trên phần đất diện tích 40m^2, ở Quốc lộ 61, tại ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02451, thửa đất số 45^{-1}, diện tích 40m^2, cấp ngày 14/3/2000 cho cụ Nguyễn Văn Tô đứng tên. Hiện trạng phần đất khi mới về sinh sống là đất mương, sau đó bà H đã bồi đắp, cải tạo thành đất nền và cất nhà ở cho đến nay. Năm 2008, sau khi cụ Tô chết, thì ông N có mang ra một tờ di chúc nói là của cụ Tô để lại và yêu cầu bà H thực hiện theo di chúc, nhưng bà H không đồng ý vì bà H cho rằng cụ Tô không có lập di chúc và không thừa nhận tờ di chúc do ông N cung cấp. Nay bà H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu được ổn định sử dụng và công nhận quyền sử dụng đất diện tích 40m^2 (đo đạc thực tế là 122,1m^2) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02451, thửa đất số 45^{-1}, cấp ngày 14/3/2000 do cụ Nguyễn Văn Tô đứng tên.

Đồng thời, bị đơn bà H có đơn yêu cầu phản tố ngày 05/5/2016 (bút lục 111): yêu cầu ông Nguyễn Trọng N, Nguyễn Trọng Nh, Nguyễn Trọng L, Trần Thị T chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ Tô chết để lại đất vườn diện tích 14.791,5m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1-0546, cấp ngày 05.01.2009 do cụ Trần Thị T đứng tên; bà yêu cầu được hưởng 01 suất theo pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Trần Thị T trình bày*: Nguồn gốc hai phần đất tranh chấp là của vợ chồng bà và cụ Nguyễn Văn Tô. Đối với phần đất ở quốc lộ 61 (diện tích 40m^2), vào năm 1995, vợ chồng bà có kêu con gái là bà Nguyễn Thị H về cất nhà để ở. Khi bà H về ở có cải tạo, bồi đắp lại nền nhà và cất nhà ở đến nay. Năm 2008, khi cụ Tô chết, ông N có mang ra tờ di chúc cho rằng là của cụ Tô chết để lại. Tại Biên bản hòa giải ngày 24/02/2016 cụ T cho rằng không biết tờ di chúc, phần đất 40m^2 vợ chồng bà cho bà H và yêu cầu tiếp tục cho bà H sử dụng. Tại văn bản ý kiến ngày 15/6/2016, cụ T yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật về yêu cầu chia di sản của các con đối với phần đất của cụ Tô để lại; Tại biên bản hòa giải ngày 30/8/2017 người đại diện theo ủy quyền của bà T là bà K cho rằng không có tờ di chúc do ông N cung cấp, đồng ý tiếp tục để bà H quản lý sử dụng; Đến ngày 11/5/2018 cụ T có đơn xin rút lại yêu cầu chia thừa kế tài sản chung giữa bà và cụ Tô chết để lại. Ngày 06/6/2018, cụ T có đơn khẳng định ý nguyện xác định có di chúc của cụ Tô để lại, cụ Tô di chúc cho ông N phần đất quốc lộ 61 là đúng và cụ T thống N để lại cho ông N được quyền sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, cụ T thừa nhận tờ di chúc do ông N cung cấp và cụ T đồng ý để lại quyền sử dụng đất phần đất 40m^2 (đo đạc thực tế 122,1m^2) tại quốc lộ 61 cho ông N; đối với phần đất vườn bà yêu cầu được tiếp tục đứng tên quyền sử dụng đất đã cấp số 1-0546, cấp ngày 05.01.2009.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện P:* Người đại diện theo ủy quyền ông Trương Thanh B trình bày: Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1-0546 cấp ngày 05.01.2009 cấp cho bà Trần Thị T và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02451, thửa đất số 45^{-1}, diện tích 40m^2, cấp ngày 14/3/2000 do ông Nguyễn Văn Tô đứng tên thì không đồng ý do việc cấp giấy thực hiện đúng theo Luất đất đai 2003 và các Nghị định hướng dẫn T hành Luật đất đai 2003.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị An Nh:* Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 8/5/2018 (bút lục 285) đối với phần đất ở tại quốc lộ 61, diện tích 40m^2 (đo đạc thực tế 122,1m^2) do cụ Nguyễn Văn Tô đứng tên, nếu chia thừa kế theo pháp luật bà yêu cầu được nhận 01 suất thừa kế. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 22/12/2018 (bút lục 303) đối với phần đất vườn diện tích 29.583m^2 bà không đồng ý để cụ T đứng tên và yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ Nguyễn Thị T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1-0546 cấp ngày 05.01.2009. Đối với phần đất vườn bà Nh không đồng ý chia thừa kế và không đồng ý nhận thừa kế vì đây là đất hương quả của gia đình dùng vào việc thờ cúng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng L trình bày:* Tại đơn yêu cầu ngày 22/12/2016 (bút lục 313), năm 2008 cụ Tô chết có dể lại chúc phần đất vườn, ruộng diện tích 29.583m^2 và 01 nền nhà diện tích 40m^2 ở quốc lộ. Cụ Tô đã định đoạt cho con gái mỗi đứa 500m^2, riêng 2 anh T tám và T chín cụ Tô chia 2 người khoảng 4.000m^2, phần còn lại giao cho ông quản lý canh tác và thờ cúng ông bà. Sau khi cụ Tô chết thì cụ T thừa kế quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng và hứa sẽ ủy quyền toàn bộ đất cho ông, nhưng cụ T không thực hiện. Ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ T đứng tên và phân chia theo tờ di chúc cho ông được thừa hưởng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L yêu cầu phần đất ở quốc lộ 61 để cho ông N theo di chúc, nếu phải chia thừa kế theo pháp luật ông nhận 01 suất và để cho lại ông N. Đối với phần đất vườn ông đồng ý để cụ T tiếp tục đứng tên, không yêu cầu chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng Nh trình bày: Đối với phần đất 40m^2 đất ông yêu cầu giải quyết theo di chúc để lại cho ông Nh. Nếu di chúc không hợp pháp ông nhận phần thừa kế mình được hưởng và

cho lại Nguyễn Trọng N. Đối với phần đất vườn do cụ Trần Thị T đứng tên ông đồng ý để cụ T tiếp tục đứng tên, còn nếu được chia ông chỉ nhận phần được cha cho theo di chúc.

- *Người có quyền lợi, N vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th trình bày:* Tại tự khai ngày 24/12/2015 (bút lục 269), đối với phần đất tại quốc lộ 61 nguồn gốc đất là của cụ Tô và cụ T, vào năm 1995 cha mẹ có cho bà H cất nhà để ở, khi cho là một con mương, việc cho không có giấy tờ chỉ nói miệng, bà H đã cất nhà ở ổn định từ đó đến nay. Bà đồng ý để cho bà H tiếp tục quản lý sử dụng. Đồng thời, tại văn bản yêu cầu độc lập ngày 15/6/2016 (bút lục 279), đối với phần đất vườn bà T thừa nhận nguồn gốc đất là của ông bà để lại cha mẹ, khi cụ Tô chết không để lại di chúc, sau khi cụ Tô chết thì cụ T chuyển tên quyền sử dụng đất phần đất vườn diện tích 26.583m^2 tại ấp N. Nay bà yêu cầu ông N, ông Nh, ông L, bà T chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản đất vườn của cụ Tô diện tích 14.791,5m^2, bà yêu cầu nhận 01 suất thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của bà Th trình bày: Đối với phần đất ở quốc lộ 61 bà Th đồng ý để lại cho bà H sử dụng, nếu chia thừa kế theo pháp luật bà Th nhận 01 suất và đồng ý để lại cho bà H; phần đất vườn bà Th nhận 01 suất thừa kế theo pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:* Tại bản tự khai ngày 24/12/2015 (bút lục 274), đối với phần đất tại quốc lộ 61 nguồn gốc đất là của cụ Tô và cụ T, vào năm 1995 cha mẹ có cho bà H cất nhà để ở, khi cho là một con mương, việc cho không có giấy tờ chỉ nói miệng, bà H đã cất nhà ở ổn định từ đó đến nay. Bà đồng ý để cho bà H tiếp tục quản lý sử dụng. Tại văn bản yêu cầu độc lập ngày 15/6/2016 (bút lục 276), bà Đ trình bày đối với phần đất vườn nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho cha mẹ. Khi cụ Tô chết không để lại di chúc, phần đất vườn 29.583m^2 do cụ T đứng tên. Bà Đ yêu cầu ông N, ông Nh, ông L, bà T chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản đất vườn của cụ Tô diện tích 14.791,5m^2, bà yêu cầu nhận 01 suất thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của bà Đ trình bày: Đối với phần đất ở quốc lộ 61 bà Đ đồng ý để lại cho bà H sử dụng, nếu chia thừa kế theo pháp luật bà Đ nhận 01 suất và đồng ý để lại cho bà H; phần đất vườn bà Đ nhận 01 suất thừa kế theo pháp luật.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng P trình bày:* Tại Biên bản ghi khai ngày 07/1/2019 (bút lục 651) bà P thừa nhận cụ Tô có lập di chúc là có thật, nội dung di chúc là cho bà H ở nhưng ông N đứng tên quyền sử dụng. Nếu chia thừa kế theo pháp luật đối với

phần đất 40m^2 ở quốc lộ 61, bà không nhận di sản và đồng ý để lại cho ông N và bà H mỗi người 1/2 phần di sản bà được hưởng; Đối với phần đất vườn, bà đồng ý để lại cụ T tiếp tục đứng tên, nếu phải chia thừa kế theo pháp luật bà yêu cầu được nhận 01 suất theo quy định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hg trình bày*: Đối với phần đất 40m^2 đất bà yêu cầu giải quyết theo di chúc để lại cho ông N, nếu chia thừa kế theo pháp luật bà yêu cầu để suất thừa kế lại cho lại ông N. Đối với phần đất vườn do cụ T đứng tên bà đồng ý để cụ T tiếp tục đứng tên, không yêu cầu chia thừa kế.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh Tr, Lê Thị Thúy A, Lê Thị Thúy Hg* (chồng và con của bà Nguyễn Thị H) trình bày: Yêu cầu công nhận cho bà H được quyền sử dụng đất phần đất 40m^2 (đo đạc thực tế 122,1m^2) tại quốc lộ 61.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Huyền Tg (vợ ông N) trình bày:* Yêu cầu công nhận và thực hiện đúng theo tờ di chúc do cụ Nguyễn Văn Tô để lại, công nhận cho ông N phần đất ở quốc lộ 61 được quyền sử dụng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Cẩm H1 (vợ ông Nguyễn Trọng Nh), bà Nguyễn Thị Phương T1 (vợ ông Nguyễn Trọng L) trình bày*: Đồng ý với ý kiến của ông Nh, ông L và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam:* Không có yêu cầu gì trong vụ án và xin xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự số 80/2019/DS-ST ngày 02/7/2019 của Tòa án N dân huyện Phụng Hiệp tuyên xử như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Trọng N về yêu cầu chia thừa kế theo di chúc. Di sản của ông Nguyễn Văn Tô chết để lại được chia thừa kế theo pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị H về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất có diện tích 14.791,5m^2.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị H về việc không chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 40m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế là 122,1m^2).

4. Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Thị T đã rút về việc không yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Nguyễn Văn Tô để lại.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất 14.791,5m^2 ông Tô để lại.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Nguyễn Thị Hg, Nguyễn Thị An Nh, Nguyễn Thị Hồng P, Nguyễn Trọng Nh, Nguyễn Trọng L chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 40m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế là 122,1m^2).

7. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Nguyễn Thị Hg, Nguyễn Thị An Nh, Nguyễn Thị Hồng P, Nguyễn Trọng Nh, Nguyễn Trọng L về việc không chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 14.791,5m^2.

8. Bà Nguyễn Thị H và ông Lê Thanh Tr được sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế 122,1m^2 tại thửa 16, tờ bản đồ 41 theo lược đồ giải thửa số 01/CN.VPĐKĐĐ ngày 25/01/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P; Bà Nguyễn Thị H và ông Lê Thanh Tr có nghĩa vụ trả giá trị phần thừa kế cho ông Nguyễn Trọng N được nhận là 46.940.125 đồng; Bà Nguyễn Thị H và ông Lê Thanh Tr có nghĩa vụ trả giá trị phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị An Nh được nhận là 1.618.625 đồng.

9. Chia cho bà Nguyễn Thị H phần đất diện tích 1,386m^2 tại thửa 557 thể hiện vị trí (1A), chia cho bà Nguyễn Thị Đ phần đất diện tích 1,386,7m^2 tại thửa 557 thể hiện vị trí (1B), chia cho bà Nguyễn Thị Th phần đất diện tích 1,386,6m^2 tại thửa 557 thể hiện vị trí (1C), chia cho bà Nguyễn Thị Hồng P phần đất diện tích 1,386,7m^2 tại thửa 557 thể hiện vị trí (1D) theo mảnh trích đo địa chính số 04/2016 số 176/TTKTTN&MT ngày 30/8/2016 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

- Ngày 11/7/2019, bà Nguyễn Thị An Nh có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Đối với phần đất ở quốc lộ 61 (đo đạc thực tế 122,1m^2), bà không đồng ý công nhận quyền sử dụng đất cho bà H, bà yêu cầu được đứng tên quyền sử dụng đất và cấp sơ thẩm chia giá trị quyền sử dụng đất chưa phù hợp. Đối với phần đất vườn, bà không đồng ý để cụ T đứng tên, không đồng ý chia thừa kế và yêu cầu dùng đất vườn vào việc thờ cúng.

- Ngày 12/7/2019, ông Nguyễn Trọng N có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo yêu cầu công nhận phần đất ở quốc lộ 61 (đo đạc thực tế 122,1m^2) cho ông được quyền sử dụng đất.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị An Nh giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xét xử lại vì đây là vụ án hình sự, chuyển hồ sơ cho công an điều tra người đã giả mạo chữ ký của bà trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T. Bà yêu cầu được nhận hiện vật và đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất ở quốc lộ 61 diện tích 40m^2 (đo đạc 122,1m^2); còn đối với phần đất vườn bà không đồng ý để cụ T đứng tên quyền sử dụng đất, không đồng ý chia và nhận thừa kế, yêu cầu phần đất vườn làm hương quả dùng việc thờ cúng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà H là bà K trình bày: Yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn ông N và đình chỉ xét xử kháng cáo của ông N, vì ông N là bị đơn có kháng cáo nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Đối với kháng cáo của bà Nh, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận vì bà Nh không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu ý kiến: Từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N là đương sự có kháng cáo nhưng đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, vắng mặt không có lý do; căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông N. Đối với các đương sự còn lại như cụ T, ông Nh, ông L, bà Hg, bà P, bà Tg, bà T1, bà H1 là các đương sự không có kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông N là luật sư Trần Văn T, luật sư Nguyễn Thúy Q, luật sư Đặng Hữu S có đơn xin hoãn phiên tòa đến lần thứ hai, không cung cấp được chứng cứ cho việc hoãn phiên tòa vì sự kiện bất khả kháng, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông N.

[1.2] *Về tư cách người tham gia tố tụng:* Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 31/10/2015 (bút lục 48) của ông N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H và cụ Trần Thị T thực hiện theo di chúc của cụ Nguyễn Văn Tô để lại cho ông phần đất thổ cư 40m^2, ở quốc lộ 61 và 04 cái bờ liếp và 01 công ruộng khoảng 1.000m^2. Tuy nhiên, đến ngày 18/3/2016 ông N có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện (bút lục 54), yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H thực hiện theo di chúc của cụ Tô để lại công nhận cho ông phần đất 40m^2 ở quốc lộ 61 và tại Đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/8/2017 (bút lục 67) ông N khởi kiện bổ sung yêu cầu bị đơn bà H giao trả phần đất theo di chúc với diện tích đo đạc thực tế là 122,1m^2. Do nguyên đơn đã có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện so với đơn khởi kiện ban đầu, không yêu cầu cụ T giao trả đất, lẽ ra cấp sơ thẩm căn cứ Điều 68 Bộ Luật tố tụng dân sự, xác định lại tư cách đương sự trong vụ án để tư cách đương sự phù hợp với diễn biến thực tế vụ án; xét thấy, việc cấp phúc thẩm xác định lại tư cách không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự và phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Như vậy, nguyên đơn kiện bà H nên bà H là bị đơn, cụ T là người có quyền lợi và N vụ liên quan trong vụ án.

[1.3] Về thủ tục phản tố và yêu cầu độc lập:

Đối với cụ T ban đầu cấp sơ thẩm xác định với tư cách là bị đơn, tuy nhiên, cụ T được chuyển tư cách thành người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án (theo [1.2]), nên yêu cầu của cụ T sẽ được xem xét theo thủ tục yêu cầu độc lập trong vụ án. Ngày 15/6/2016, cụ T có yêu cầu độc lập chia 1/2 tài sản chung giữa cụ và cụ Tô đối với phần đất vườn 29.583m^2 và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ Tô để lại; đến ngày 11/5/2018 cụ T có đơn xin rút lại yêu cầu. Nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của cụ T là đúng quy định.

Đối với bà Nguyễn Thị Hg có đơn yêu cầu độc lập ngày 21/12/2016 (bút lục 245), ông Nguyễn Trọng L có đơn yêu cầu độc lập ngày 22/12/2016 (bút lục 313) nhưng bà Hg, ông L không thực hiện N vụ tạm ứng án phí theo quy định; ông Nh, bà Hồng P không có đơn yêu cầu độc lập, nhưng ông Nh, bà Hồng P có ý kiến về việc chia di sản của cụ Tô. Do đó, căn cứ Điều 202 Bộ Luật tố tụng dân sự, yêu cầu của bà Hg, ông L, ông Nh, bà Hồng P là chưa đảm bảo, nên không được xem xét theo thủ tục người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; nhưng ý kiến của bà Hg, ông L, ông Nh, bà Hồng P trùng với yêu cầu phản tố của bị và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác về việc chia thừa kế của cụ Tô, nên sẽ được xem xét trong cùng vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị An Nh, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với phần đất ở Quốc Lộ 61, ấp N, xã T, P, các đương sự thống N với kết quả đo đạc thực tế là 122,1m^2. Nguyên đơn ông N khởi kiện yêu cầu bà H thực hiện theo di chúc của cụ Tô để lại, giao trả cho ông phần đất 40m^2 (đo đạc thực tế 122,1m^2) được quyền sử dụng, vì cụ Tô đã lập di chúc cho ông và được cụ T ủy quyền sử dụng đất. Bị đơn bà H không đồng ý, vì phần đất này bà đã được cụ Tô và cụ T cho cất nhà ở từ năm 1995 đến nay, nên yêu cầu công nhận cho bà được quyền sử dụng đất; người có quyền lợi N vụ liên quan bà Nh có yêu cầu độc lập chia thừa kế theo pháp luật và bà yêu cầu nhận 01 suất thừa kế.

[2.2] *Về nguồn gốc tài sản tranh chấp:* Các đương sự thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn Tô (chết ngày 25/7/2008) và cụ Nguyễn Thị T; cụ Tô đã được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02451.QSDĐ ngày 14/3/2000, phần đất được hai cụ sử dụng để cho các con ở, lần lượt có bà An Nh, đến khoảng năm 1995 bà H về cất nhà ở trên đất và đến ông N cất nhà sửa xe phía trước (hiện nay nhà sửa xe đã tháo dỡ). Cụ T thừa nhận vào khoảng năm 1995, do bà H có chồng hoàn cảnh gia đình khó khăn nên hai cụ kêu bà H về cất nhà ở, khi bà H về ở đã cải tạo, bồi đắp lấp mương và xây dựng nền nhà ở đến nay.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ vào "Tờ di chúc" được lập đề dưới tên Nguyễn Văn Tô (đề ngày 09/12/2007 ở Tg cuối bị gạt xóa), tờ di chúc là bản phô tô, được viết tay gồm 02 tờ, 04 Tg; theo nội dung di chúc thể hiện phần đất ngoài lộ 40m^2 "....*hiện bà H đang ở thì để bà H ở, khi nào có chỗ khác thì để lại cho ông N làm chủ...*"; *phần đất vườn "...ba khoán mỗi đứa con gái 1 công đường thẳng giữa 1 công vườn, ruộng mỗi đưa 01 công tầm 2 tầm 8...*". Căn cứ với lời khai của các con cụ Tô gồm: Ông N, ông L, ông Nh, bà Hg, bà P cho rằng tờ di chúc là do cụ Tô lập và được công bố sau khi cụ Tô chết vào mùng tuần 21 ngày của cụ Tô; còn bà H, bà T, bà Đ đều không thừa nhận di chúc là của cụ Tô lập và không biết tờ di chúc này; còn cụ T tại biên hòa giải ngày 24/2/2016 (bút lục 513) khai không biết và không thừa nhận tờ di chúc, tuy Nh, tại đơn khẳng định ý chí (bút lục 559) cụ T khai có di chúc do cụ Tô lập và thừa nhận di chúc. Do lời khai của các hàng thừa kế của cụ Tô không thống N và có mâu thuẫn với nhau, trong đó có cụ T (mẹ ruột) ban đầu khai không thừa nhận có di chúc và sau đó lại khai có di chúc và thừa nhận di chúc. Do đương sự không cung cấp được bản di chúc gốc, ngoài lời khai của đương sự thì các đương sự đều không cung cấp thêm được các giấy tờ hay biên bản họp gia đình nào thể hiện ghi nhận có nội dung di chúc của cụ Tô lập như tờ di chúc ông N cung cấp. Mặc khác, theo các biên bản hòa giải của Ủy ban N dân xã T (bút lục 11, 05) có tổ chức hòa giải sự việc tranh chấp giữa ông N và cụ T, nhưng theo

nội dung biên bản hòa giải không ghi nhận nội dung di chúc của cụ Tô lập như thế nào, đồng thời, căn cứ theo lời khai của ông Bùi Thanh Vững nguyên cán bộ Tư pháp xã T (bút lục 528, 529) xác nhận thời điểm ngày 27/3/2014 khi hòa giải cụ T có xuất trình bản gốc nhưng sau đó tổ hòa giải đã trả bản gốc lại cho cụ T. Do ông N là nguyên đơn nhưng ông không cung cấp được chứng cứ có giá trị pháp lý để chứng minh cho yêu cầu của mình, Tòa án đã ra quyết định cung cấp chứng cứ cho các đương sự nhưng các đương sự đều không cung cấp được; Tòa án đã tiến hành trưng cầu cơ quan chuyên môn giám định chữ ký, chữ viết trên di chúc do ông N cung cấp, nhưng tại Công văn số 333/C54-P5 của Viện Khoa học hình sự trả lời không đủ điều kiện giám định chữ ký trên tài liệu vì không có bản gốc. Như vậy, căn cứ Điều 91, 93 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì chứng cứ ông N cung cấp không có giá trị pháp lý để chứng minh, nên không có căn cứ cho rằng tờ di chúc do ông N cung cấp là của cụ Tô lập.

[2.4] Xét yêu cầu của bị đơn bà H yêu cầu được công nhận quyền sử dụng vì đã được cụ Tô, cụ T cho đất. Ông N cho rằng bà H chỉ được ở đậu và cụ T thừa nhận hai cụ có kêu bà H về cất nhà ở. Bị đơn bà H yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất vì được cụ Tô, cụ T cho đất, nhưng bà H cũng không cung cấp được giấy tờ tặng cho đất của cụ Tô, cụ T, nên không có căn cứ cho rằng phần đất đã cụ Tô, cụ T định đoạt cho bà H.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chứng minh cụ Tô có lập di chúc và phần đất cụ Tô chưa định đoạt cho ai khi còn sống, nên vẫn là tài sản chung của cụ Tô và cụ T. Khi cụ Tô chết phần di sản của cụ Tô phát sinh thừa kế và được chia theo pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia theo di chúc của nguyên đơn ông N và không chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bị đơn bà H đã được cha mẹ cho đất là có căn cứ, di sản của cụ Tô được chia theo pháp luật, nên yêu cầu độc lập của bà Nh về chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ Tô để lại được chấp nhận.

[2.4] *Về công sức đóng góp và giữ gìn khối tài sản chung:* Các đương sự thừa nhận khoảng 1995 bà H đã về ở trên đất, hiện trạng phần đất là mương, bà H đã cải tạo, bồi đắp thành đất nền và xây dựng nhà kiên cố, nộp các thuế và lệ phí sử dụng đất cho ngân sách nhà nước. Mặc dù, nguồn gốc đất là của cụ Tô và cụ T, nhưng bà H đã có quá trình sử dụng đất lâu dài, có công sức quản lý, giữ gìn, cải tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất, nên cấp sơ thẩm xem xét cho bà H được hưởng 1/3 giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp.

[2.5] *Về yêu cầu chia hiện vật:* Đối với diện tích đất theo giấy 40m^2, nhưng đo đạc thực tế 122,1m^2, trong đó có 67,2m^2 thuộc hành lang lộ giới. Ông N, bà H,

bà Nh đều có yêu cầu được nhận hiện vật; nhưng với diện tích đất nhỏ, không thể chia bằng hiện vật nên sẽ được chia bằng giá trị, người nhận hiện vật có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần chênh lệch cho các hàng thừa kế khác. Do trên đất có nhà bà H đã cất kiên cố, do đó, để đảm bảo cho việc sử dụng ổn định nên tiếp tục giao phần đất cho bà H được quyền sử dụng, bà H có N vụ hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế. Nên kháng cáo của bà Nh yêu cầu được nhận hiện vật và đứng tên quyền sử dụng đất không được chấp nhận.

[2.6] *Về suất thừa kế:* Cụ Tô và cụ T có 09 người con gồm Nguyễn Thị Hg, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị An Nh, Nguyễn Thị Hồng P, Nguyễn Trọng N, Nguyễn Trọng Nh và Nguyễn Trọng L. Đối với giá trị quyền sử dụng đất được chia làm 03 phần; trong đó, bà H sẽ được hưởng 01 phần; 02 phần còn lại là tài sản chung của vợ chồng cụ Tô và cụ T. Khi cụ Tô chết thì 1/2 tài sản của cụ Tô trong khối tài sản chung sẽ phát sinh thừa kế và được chia theo pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tô gồm 10 kỷ phần, cụ thể: cụ T và bà Hg, bà Đ, bà T, bà H, bà Nh, bà Hồng P, ông N, ông Nh, ông L.

Đối với cụ T đồng ý để lại tài sản và kỷ phần bà được hưởng cho ông N; ông L, ông Nh và bà Hg đồng ý để kỷ phần thừa kế của mình cho ông N được hưởng; còn bà T, bà Đ đồng ý để kỷ phần thừa kế của mình cho bà H; còn bà Hồng P để lại cho ông N và bà H mỗi người nhận 1/2 kỷ phần thừa kế của bà Hồng P; bà An Nh yêu cầu nhận 01 kỷ phần.

Cụ thể, căn cứ Chứng thư định giá ngày 21/3/2016 của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Toàn cầu thì giá trị quyền sử dụng đất là 97.177.500 đồng; được chia làm 03 phần; bà H được chia 32.392.500 đồng, phần cụ Tô và cụ T là 64.785.000 đồng. Trong đó, 1/2 tài sản chung của cụ Tô được chia thành 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 3.239.250 đồng. Như vậy, bà H phải giao giá trị chênh lệch cho ông N là 5,5 kỷ phần (gồm phần cụ T, ông N, ông L, ông Nh, bà Hg và 0,5 kỷ phần của bà Hồng P) và 1/2 tài sản chung của cụ T, tổng cộng là 50.208.375 đồng; bà H giao cho bà An Nh là 3.239.250 đồng. Do bà H và ông Tr là vợ chồng cùng quản lý sử dụng đất, ông Tr thống nhất với ý kiến bà H, đồng ý cùng bà H giao trả giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế và không có kháng cáo, nên ghi nhận bà H cùng ông Tr có trách nhiệm giao trả giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nh về việc chia lại giá trị chênh lệch kỷ phần được nhận cho các đồng thừa kế.

[3] Đối với phần đất vườn diện tích 29.583m^2 tại ấp Nhất. Xét về nguồn gốc đất; mặc dù đất cấp cho hộ cụ Nguyễn Văn Tô số 1-0546 ngày 19/8/2002,

nhưng các đương sự đều thừa nhận là đất của ông bà để cho cha là cụ Tô; năm 2002 cụ Tô được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng cụ Tô và cụ T. Sau khi cụ Tô chết, đến năm 2009 cụ T được nhận thừa kế đứng tên quyền sử dụng đất theo "Biên bản họp mặt" ngày 25/12/2008. Căn cứ vào "biên bản họp mặt" thì không có bà H, bà T, bà Hg ký tên; bà Nh không thừa nhận chữ ký trong biên bản là của bà. Như vậy, tại thời điểm họp mặt gia đình không được sự thống nhất của tất cả hàng thừa kế của ông Tô, cụ thể, không có bà H, bà T, bà Hg, nên việc cụ T khai nhận di sản thừa kế là chưa đảm bảo về các chủ thể tham gia. Do đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cá nhân cụ T là chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nên phần đất vườn 29.583m2 tại ấp N vẫn là tài sản chung của cụ Tô và cụ T.

Như đã phân tích trên tại mục [2.3], thì không có căn cứ cụ Tô có lập di chúc để định đoạt di sản, nên phần tài sản của cụ Tô phát sinh thừa kế và được chia theo pháp luật. Nên yêu cầu phản tố của bà H, yêu cầu độc lập của bà Đ, bà T về yêu cầu chia theo thừa kế theo pháp luật phần đất 14.791,5m^2 của cụ Tô là có căn cứ được cấp nhận; không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nh về việc không chia di sản phần đất vườn của cụ Tô.

[3.2] Đối với hiện trạng đất tranh chấp: Căn cứ theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Mãnh trích đo đạc số 176/TTKTTN-MT ngày 30/8/2016, phần đất ông Nh đang quản lý, sử dụng tại vị trí (3), (6) tổng diện tích là 2.582,1m^2, ông N tại vị trí (2) diện tích 4.315m^2, phần (4) diện tích 308,4m2 đã tách giấy cho ông Nguyễn Văn Sum; còn lại cụ T cùng ông L đang quản lý, sử dụng tại vị trí (1), (5) diện tích 22.764,9m2. Đối với phần đất của ông N, ông N quản lý sử dụng, cụ T thừa nhận đã cho ông N, ông Nh và các đương sự không ai tranh chấp gì hay ý kiến gì đối với những phần đất này nên cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết; phần diện tích đất còn lại được xem xét chia thừa kế theo pháp luật tương ứng với di sản của cụ Tô.

[3.3] *Đối với với suất thừa kế:* Bà H, bà T, bà Đ, bà P yêu cầu mỗi người được nhận 01 suất thừa kế bằng hiện vật là đất; đối với cây trồng trên đất các đương sự không yêu cầu, cây trồng thuộc về phần đất của ai người đó được hưởng. Đối với ông N, ông L, ông Nh, bà Hg không yêu cầu chia thừa kế và đồng ý để cho cụ T tiếp tục đứng tên; còn bà Nh không đồng ý chia thừa kế và không đồng ý nhận thừa kế. Cấp sơ thẩm, xem xét chia thừa kế theo pháp luật cho bà H, bà T, bà Đ, bà P được nhận hiện vật tương ứng với 01 suất thừa kế là phù hợp.

Sau khi xét xử sơ thẩm, chỉ có bà Nh kháng cáo phần đất vườn, bà không đồng ý để cho cụ T đứng tên và không đồng ý chia thừa kế phần đất vườn, bà yêu cầu để lại làm đất hương quả thờ cúng ông bà và yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ cho công an điều tra. Hội đồng xét xử xét thấy, như đã phân tích trên, mặc dù cụ T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng việc cụ T đứng tên quyền sử dụng đất không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết chia thừa kế phần di sản của của cụ Tô, vì đây vẫn là tài sản chung của cụ Tô và cụ T. Sau khi cụ Tô chết, phần di sản của cụ Tô phát sinh thừa kế; do tất cả các đồng thừa kế của cụ Tô không thống nhất dùng di sản vào việc thờ cúng và có yêu cầu chia thừa kế, nên cấp sơ thẩm chấp nhận và chia thừa kế là có căn cứ. Nên kháng cáo của bà Nh đối với phần này không được chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm; Về án phí phúc thẩm: Ông N phải chịu 300.000 đồng; bà Nh không phải chịu.

Từ những nhận định trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 của luật đất đai năm 2013; Điều 674, 675, 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo ông Nguyễn Trọng N.

Chấp nhận một phần kháng cáo bà Nguyễn Thị An Nh.

Sửa Bản án sơ thẩm số 80/2019/DS-St ngày 02/7/2019 của Tòa án N dân huyện P, tỉnh Hậu Giang.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Trọng N về yêu cầu chia thừa kế theo di chúc phần đất 40m^2 (đo đạc thực tế 122,1m^2) do cụ Nguyễn Văn Tô đứng tên quyền sử dụng đất số 02451.QSDĐ ngày 14/03/2000. Phần di sản của cụ Nguyễn Văn Tô được chia theo pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị H về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản có diện tích 14.791,5m^2 của cụ Nguyễn Văn Tô, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1-0546.QSDĐ.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Trần Thị T.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị An Nh về chia thừa kế theo pháp luật phần đất 40m^2 (đo đạc thực tế 122,1m^2), do cụ Nguyễn Văn Tô đứng tên quyền sử dụng đất số 02451.QSDĐ ngày 14/03/2000.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản diện tích 14.791,5m^2 của cụ Nguyễn Văn Tô, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1-0546.QSDĐ.

7. Chia thừa kế và công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Lê Thanh Tr được sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế 122,1m^2 tại thửa 16, tờ bản đồ 41, do cụ Nguyễn Văn Tô đứng tên quyền sử dụng đất số 02451.QSDĐ ngày 14/03/2000 (theo lược đồ giải thửa số 01/CN.VPĐKĐĐ ngày 25/01/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P)

- Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Lê Thanh Tr có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch phần thừa kế cho ông Nguyễn Trọng N số tiền là 50.208.375 đồng (Năm mươi triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Lê Thanh Tg có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị An Nh số tiền là 3.239.250 đồng (Ba triệu, hai trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

8. Chia thừa kế theo pháp luật phần di sản diện tích 14.791,5m^2 của cụ Nguyễn Văn Tô để lại, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1-0546, tại ấp N, xã T, huyện P, cụ thể:

- Chia thừa kế và công nhận cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng phần đất diện tích 1,386m^2, tại thửa 557, thể hiện vị trí (1A), theo mảnh trích đo địa chính số 04/2016 số 176/TTKTTN&MT ngày 30/8/2016 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang.

- Chia thừa kế và công nhận cho bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng phần đất diện tích 1,386,7m^2 tại thửa 557, thể hiện vị trí (1B), theo mảnh trích đo địa chính số 04/2016 số 176/TTKTTN&MT ngày 30/8/2016 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang.

- Chia thừa kế và công nhận cho bà Nguyễn Thị Th được quyền sử dụng phần đất diện tích 1,386,6m^2 tại thửa 557, thể hiện vị trí (1C), theo mảnh trích đo địa chính số 04/2016 số 176/TTKTTN&MT ngày 30/8/2016 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang.

- Chia thừa kế và công nhận cho bà Nguyễn Thị Hồng P được quyền sử dụng phần đất diện tích 1,386,7m^2, tại thửa 557 thể hiện vị trí (1D) theo mảnh trích đo địa chính số 04/2016 số 176/TTKTTN&MT ngày 30/8/2016 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Trọng N phải chịu 2.510.418 đồng, được khấu từ tiền tạm ứng án phí 1.430.000 đồng đã nộp theo biên lại thu số 0006245 ngày 17/12/2015 và 0012829 ngày 15/8/2017 của chi cục T hành án dân sự huyện P, ông N còn phải nộp thêm là 1.080.418 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H phải nộp 5.655.000 đồng, được khấu từ tiền tạm ứng án phí 1.594.200 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008036 ngày 17/5/2016 của Chi cục T hành án dân sự huyện P, bà H còn phải nộp thêm là 4.060.800 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Đ phải nộp 3.120.075 đồng, được khấu trừ từ tiền tạm ứng phí 1.594.200 đồng theo biên lai thu số 0008944 ngày 06/7/2016 của Chi cục T hành án dân sự huyện P, bà Đ còn phải nộp thêm là 1525.785 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Th phải nộp 3.119.850 đồng, được khấu trừ từ tiền tạm ứng phí 1.594.200 đồng theo biên lai thu số 0008943 ngày 06/7/2016 của Chi cục T hành án dân sự huyện P, bà Đ còn phải nộp thêm là 1.525.650 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Hồng P phải nộp 3.120.075 đồng.

- Bà Nguyễn Thị An Nh phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0016521 ngày 08/5/2018 của Chi cục T hành án dân sự huyện P, bà Nh còn phải nộp them 100.000 đồng.

- Bà Trần Thị T được nhận lại 1.594.200 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 008942 ngày 06/7/2016 của Chi cục T hành án dân sự huyện P.

11. Chi phí thẩm định, định giá, giám định chữ ký nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N phải nộp 2.050.000 đồng (đã nộp xong), bị đơn Nguyễn Thị H phải nộp 5.520.500 đồng (đã nộp xong), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Th và Nguyễn Thị Hồng P mỗi người phải nộp 3.470.500 đồng để trả lại cho bị đơn Nguyễn Thị H, người có quyền lợi, N vụ liên quan Nguyễn Thị An Nh phải nộp 200.000 đồng để trả lại cho nguyên đơn Nguyễn Trọng N.

12. Kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo quy định, nếu không thỏa thuận được thì theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

13. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Trọng N phải chịu 300.000đồng, được chuyển 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0021979 ngày 12/7/2019 thành án phí; bà Nguyễn Thị An Nh được nhận lại chịu 300.000đồng theo biên lai thu số 0021973 ngày 11/7/2019, các biên lai của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 04/2/2020)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND h P;
- Chi cục THADS h P;
- Các đương sự;
- L HS.

Dương Quốc Tuấn